

Số: 356 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế BCTC sau kiểm toán năm 2018
so với năm 2017

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của tổ chức quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC sau kiểm toán năm 2018 so với năm 2017 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng, giảm (+,-)	Tỷ lệ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	7.486.575.906	161.389.283	7.325.186.623	4.639

Giải trình nguyên nhân lợi nhuận tăng:

Trong năm 2018, tổng sản lượng tiêu thụ xi măng và clinker đạt 1.034.861 tấn, tăng 33,77% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng tăng làm cho giá thành thành phẩm giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh. Trong năm 2018, Công ty đã cố gắng cân đối dòng tiền thanh toán nợ dài hạn, đồng thời vay ngắn hạn với các ngân hàng có lãi suất thấp đã làm cho chi phí tài chính giảm. Cùng với việc gia tăng sản lượng tiêu thụ, chi phí cho hoạt động bán hàng năm 2018 cũng tăng, tuy nhiên, Công ty đã cố gắng tiết giảm chi phí làm cho chi phí quản lý giảm so với cùng kỳ năm 2017. Các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận thực hiện trong năm 2018 của Công ty đạt 9,47 tỷ đồng, theo đó lợi nhuận sau thuế đạt 7,48 tỷ đồng, tăng 7,33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website;
- Lưu.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔ PHÂN
XI MĂNG VICEM
HẢI VÂN
LIÊN CHIỂU - TP. Đ. N. G.
Ngô Đức Lưu

Số: 353/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của kiểm toán độc lập. (Kèm theo BCTC của kiểm toán độc lập).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “Quan hệ cổ đông” vào ngày 15/3/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

- * Đính kèm:
- BCTC đã được kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TCKT, TK.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Lê Thị Ánh Đào

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



Đà Nẵng, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Hòa Nam	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Hồ Xuân Thu	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Quân	Ủy viên
Ông Bùi Viết Minh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Ngô Đức Lưu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Nguyễn Hòa Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Hồ Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Bông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc. *Mu*



Ngô Đức Lưu
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Số: 52/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2019, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01
12
11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2018 Công ty có số dư "Nợ ngắn hạn" vượt quá số dư "Tài sản ngắn hạn số tiền khoảng 83,997 tỷ đồng. Vấn đề này không liên quan tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 61119178/19317093 ngày 27/03/2018, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Trần Minh Nguyệt

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán 3412-2015-055-1

11/03/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.725.359.315	242.780.675.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.724.721.269	34.103.316.812
1. Tiền	111	5	26.724.721.269	34.103.316.812
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.616.168.275	39.688.239.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.131.391.871	42.170.167.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.532.577.067	908.725.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	6.045.254.033	7.769.107.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(11.093.054.696)	(11.159.760.292)
III. Hàng tồn kho	140	8	117.915.183.062	159.400.773.723
1. Hàng tồn kho	141		117.915.183.062	159.400.773.723
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.469.286.709	9.588.344.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.652.384.824	7.734.703.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.763.262.854	1.801.942.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	53.639.031	51.698.943
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		735.298.521.892	786.602.872.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		286.295.961	259.687.797
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	286.295.961	259.687.797
II. Tài sản cố định	220		656.851.708.402	704.575.397.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	652.528.222.074	700.071.961.627
- Nguyên giá	222		1.187.212.757.869	1.189.447.790.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(534.684.535.795)	(489.375.828.977)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.323.486.328	4.503.436.024
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.200.227.090)	(1.020.277.394)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.172.201.073	38.915.558.632
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	39.172.201.073	38.915.558.632
IV. Tài sản dài hạn khác	260		38.988.316.456	42.852.228.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	38.988.316.456	42.852.228.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		945.023.881.207	1.029.383.547.538



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

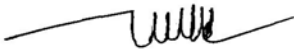
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		503.629.604.252	583.018.271.489
I. Nợ ngắn hạn	310		293.723.276.645	304.849.865.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	118.985.178.718	201.008.984.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.801.412.830	7.070.346.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.281.158.551	2.018.943.373
4. Phải trả người lao động	314		15.331.803.145	18.996.625.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.971.156.303	9.495.268.568
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	943.300.120	507.402.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	134.589.083.803	64.110.161.663
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231.435.145	1.053.385.131
II. Nợ dài hạn	330		209.906.327.607	278.168.405.831
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	209.622.620.000	277.910.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		283.707.607	258.405.831
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.394.276.955	446.365.276.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	441.394.276.955	446.365.276.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.064.814.589	16.035.813.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.578.238.683	15.874.424.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.486.575.906	161.389.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		945.023.881.207	1.029.383.547.538

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức



Ngô Đức Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

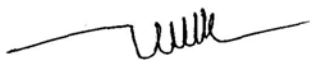
MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.025.099.723.400	854.665.309.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44.937.600.894	44.792.123.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		980.162.122.506	809.873.185.905
4. Giá vốn hàng bán	11	22	902.351.391.115	737.702.449.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.810.731.391	72.170.736.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.660.168	58.819.846
7. Chi phí tài chính	22	23	26.521.389.784	30.939.039.814
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.521.177.281	30.301.318.706
8. Chi phí bán hàng	25	24	18.283.429.105	15.460.938.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	24.523.422.079	25.447.573.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.508.150.591	382.004.872
11. Thu nhập khác	31	25	1.261.433.671	4.174.093.448
12. Chi phí khác	32		298.010.706	1.673.550.538
13. Lợi nhuận khác	40		963.422.965	2.500.542.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.471.573.556	2.882.547.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.984.997.650	2.721.158.499
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.486.575.906	161.389.283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	180	4

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức



Ngô Đức Lưu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.471.573.556	2.882.547.782
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	48.446.234.249	44.980.941.348
- Các khoản dự phòng	03	(66.705.596)	318.249.963
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.420	(52.664)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(928.917.525)	(58.767.182)
- Chi phí lãi vay	06	26.521.177.281	30.301.318.706
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.443.368.385	78.424.237.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.039.006.835)	79.230.099.759
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.485.590.661	(32.666.027.141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(76.252.762.080)	3.215.879.656
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.946.230.023	(13.119.448.988)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.354.127.777)	(32.245.251.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.240.517.380)	(1.501.576.964)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(821.949.986)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.166.825.011	81.337.913.066
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.578.306.606)	(20.292.327.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	91.260.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.573.252	58.767.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.461.473.354)	(20.233.560.462)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	489.091.961.102	269.935.786.111
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(486.900.418.962)	(311.094.612.387)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.275.482.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.083.940.780)	(41.158.826.276)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.378.589.123)	19.945.526.328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.103.316.812	14.157.737.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.420)	52.664
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.724.721.269	34.103.316.812


Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập

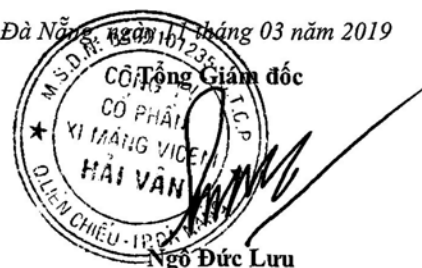


Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức



Ngô Đức Lưu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Lần thay đổi gần nhất số 0400101235 là lần thứ 7 cấp ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp tiêu thụ tại tổ 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có số dư “Nợ ngắn hạn” vượt quá số dư “Tài sản ngắn hạn” số tiền khoảng 83,997 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ đẩy nhanh công tác thu hồi các khoản phải thu và thanh toán kịp thời các khoản công nợ phải trả đến hạn; cùng với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ không để phát sinh các khoản nợ xấu và các khoản phải trả quá hạn. Số dư khoản nợ ngắn hạn vượt quá số dư tài sản ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 không ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.1 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí giải phóng mặt bằng cho 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại, Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.071.584.138	137.994.108
Tiền gửi ngân hàng	25.653.137.131	33.965.322.704
Cộng	<u>26.724.721.269</u>	<u>34.103.316.812</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Đại Việt	-	4.385.307.548
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	28.904.237.017	15.315.953.431
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Công ty TNHH MTV Thương mại & DV Lê Văn Sa	288.659.863	1.445.730.670
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	18.694.700.538	6.093.049.505
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.530.017.676	9.216.349.300
Cộng	<u>61.131.391.871</u>	<u>42.170.167.231</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	18.694.700.538	6.093.049.505
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	139.897.550	-
Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1	554.002	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.652.384.824	7.734.703.024
Chi phí sửa chữa lớn	-	6.209.703.020
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.925.000.004	1.525.000.004
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	682.254.794	-
Chi phí trả trước khác	45.130.026	-
Dài hạn	38.988.316.456	42.852.228.279
Chi phí sửa chữa lớn	2.317.783.489	-
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.638.656.711	3.766.328.875
Chi phí giải phóng mặt bằng	28.453.494.739	29.175.359.300
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.578.381.517	9.910.540.104

(*): Tại ngày 31/12/2018, toàn bộ giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.446.334.756	-	19.182.334.865	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	18.981.383.060	-	18.437.330.129	-
Công cụ, dụng cụ	466.509.329	-	656.394.829	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.909.827.359	-	109.410.553.033	-
Thành phẩm	9.111.128.558	-	11.714.160.867	-
Cộng	<u>117.915.183.062</u>	<u>-</u>	<u>159.400.773.723</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2018, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 31/12/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	895.054.764	125.222.630	1.020.277.394
Khấu hao trong năm	179.949.696	-	179.949.696
Tại ngày 31/12/2018	1.075.004.460	125.222.630	1.200.227.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	4.503.436.024	-	4.503.436.024
Tại ngày 31/12/2018	4.323.486.328	-	4.323.486.328
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

Tại ngày 31/12/2018, quyền khai thác mỏ đá vôi đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét (*)	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Trạm trung chuyển xi măng tại Quy Nhơn	25.794.370.689	25.725.490.537
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí khác	187.762.289	-
Cộng	39.172.201.073	38.915.558.632

(*) Tại ngày 31/12/2018, chi phí thăm dò mỏ sét đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.045.254.033	(4.329.203.589)	7.769.107.498	(4.329.203.589)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam - tạm ứng xây dựng nhà máy	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long - tiền bán xi măng	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Cho vay clinker	-	-	1.455.166.607	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	638.528.564	(319.264.282)	638.528.564	(319.264.282)
Tạm ứng	296.846.955	-	161.934.507	-
Ký quỹ ngắn hạn	663.748.039	-	588.748.039	-
Các khoản phải thu khác	436.191.168	-	914.790.474	-
Dài hạn	286.295.961	-	259.687.797	-
Ký quỹ dài hạn	286.295.961	-	259.687.797	-
Cộng	6.331.549.994	(4.329.203.589)	8.028.795.295	(4.329.203.589)

12. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)
Các đối tượng khác	> 1 năm	1.718.602.893	349.264.281	(1.369.338.612)	> 1 năm	1.785.308.490	349.264.282	(1.436.044.208)
Cộng		11.442.318.977	349.264.281	(11.093.054.696)		11.509.024.574	349.264.282	(11.159.760.292)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	498.895.026.080	658.376.758.786	25.155.816.381	7.020.189.357	1.189.447.790.604
Mua trong năm	-	510.145.000	100.500.000	111.900.000	722.545.000
Phân loại lại	-	2.728.591.589	-	(2.728.591.589)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.933.971.602)	(1.023.606.133)	-	(2.957.577.735)
Tại ngày 31/12/2018	498.895.026.080	659.681.523.773	24.232.710.248	4.403.497.768	1.187.212.757.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	165.017.163.136	301.786.388.686	16.861.774.720	5.710.502.435	489.375.828.977
Khấu hao trong năm	18.174.290.014	27.961.160.875	1.878.672.977	252.160.687	48.266.284.553
Phân loại lại	37.430.403	2.026.205.076	-	(2.063.635.479)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.933.971.602)	(1.023.606.133)	-	(2.957.577.735)
Tại ngày 31/12/2018	183.228.883.553	329.839.783.035	17.716.841.564	3.899.027.643	534.684.535.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	333.877.862.944	356.590.370.100	8.294.041.661	1.309.686.922	700.071.961.627
Tại ngày 31/12/2018	315.666.142.527	329.841.740.738	6.515.868.684	504.470.125	652.528.222.074
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	15.581.079.755	171.000.216.432	11.105.253.084	3.562.828.677	201.249.377.948

Tại ngày 31/12/2018, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại khoảng 647,79 tỷ đồng đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	118.985.178.718	118.985.178.718	201.008.984.228	201.008.984.228
Công ty Cổ phần Lilama 18	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	13.504.992.834	13.504.992.834	1.736.525.440	1.736.525.440
Công ty Cổ phần Hóa Chất Nhựa	2.099.075.550	2.099.075.550	10.238.294.150	10.238.294.150
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.666.101.694	1.666.101.694	21.860.345.013	21.860.345.013
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	-	-	30.455.634.029	30.455.634.029
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	10.006.808.011	10.006.808.011	23.328.692.011	23.328.692.011
Công ty Cổ Phần Vận tải Hùng Đạt	18.409.238.910	18.409.238.910	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư Long Thuận	10.160.140.300	10.160.140.300	-	-
Phải trả đối tượng khác	50.968.136.119	50.968.136.119	101.218.808.285	101.218.808.285
Cộng	118.985.178.718	118.985.178.718	201.008.984.228	201.008.984.228
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.666.101.694	1.666.101.694	21.860.345.013	21.860.345.013
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	-	-	30.455.634.029	30.455.634.029
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	10.006.808.011	10.006.808.011	23.328.692.011	23.328.692.011
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.184.328.940	4.184.328.940	7.184.328.940	7.184.328.940
Xí nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.655.255.690	1.655.255.690	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-	4.643.000.000	4.643.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	7.691.660.000	7.691.660.000	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.098.953.887	2.098.953.887	5.621.138.147	5.621.138.147
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.889.746.000	1.889.746.000	6.789.746.000	6.789.746.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	-	750.000.000	750.000.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	31.640.000	31.640.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	807.109.335	21.573.171.295	21.456.534.125	923.746.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.986.109	1.984.997.650	1.240.517.380	1.536.466.379
Thuế thu nhập cá nhân	1.862.155	335.520.534	86.549.258	250.833.431
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	537.170.379	537.170.379	-
Thuế tài nguyên	268.327.074	5.131.967.143	5.008.788.607	391.505.610
Phí bảo vệ môi trường	97.959.757	2.545.039.577	2.518.031.739	124.967.595
- Phải trả (Nhà máy Vạn Ninh)	149.658.700	2.472.894.665	2.443.946.739	178.606.626
- Phải thu (Xí nghiệp đá Hòa Phát)	(51.698.943)	72.144.912	74.085.000	(53.639.031)
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.967.244.430	32.107.866.578	30.847.591.488	3.227.519.520
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	51.698.943			53.639.031
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.018.943.373			3.281.158.551

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	134.589.083.803	134.589.083.803	508.391.961.102	437.913.038.962	64.110.161.663	64.110.161.663
Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (i)	79.589.083.803	79.589.083.803	439.091.961.102	423.613.038.962	64.110.161.663	64.110.161.663
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	19.300.000.000	14.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	19.300.000.000	14.300.000.000	-	-
Vay dài hạn	209.622.620.000	209.622.620.000	-	68.287.380.000	277.910.000.000	277.910.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (iii)	202.400.000.000	202.400.000.000	-	30.000.000.000	232.400.000.000	232.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	7.222.620.000	7.222.620.000	-	38.287.380.000	45.510.000.000	45.510.000.000
Cộng	344.211.703.803	344.211.703.803	508.391.961.102	506.200.418.962	342.020.161.663	342.020.161.663

(i): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/256993/HĐTD ngày 29/11/2018 với hạn mức vay là 200 tỷ đồng trong đó bao gồm cả số dư nợ vay từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/256993/HĐTD ngày 08/11/2017 và văn bản sửa đổi hợp đồng Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/256993/HĐTD ngày 29/08/2018, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2019. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

(ii): Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 1279/VICEM-TCKT ngày 24/07/2018, số tiền vay là 50 tỷ đồng, mục đích vay là để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, lãi suất vay là 5,5%/năm, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay.

(iii): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HĐTD ngày 16/10/2015 với số tiền vay là 25,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh nhà máy xi măng Vạn Ninh. Lãi suất vay kể từ ngày rút vốn vay đến ngày 31/12/2015 là 9,3%/năm. Từ ngày 01/01/2016 áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày 01 tháng 4, 7, 10 hàng năm. Lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 20 tỷ đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HDDA ngày 17/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 04/05/2016 và ngày 27/06/2016. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối, Đại lý nhận tài sản bảo đảm và Bên cho vay (với số tiền là 152 tỷ đồng) và Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay (với số tiền là 100 tỷ đồng). Mục đích vay để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất hiện tại được xác định bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,3%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 187,4 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 344.660.000.000 đồng bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh, tất cả quyền lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 467.320.000.000 đồng bao gồm: các hợp đồng được thế chấp, hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng bảo hiểm, các tài khoản và số dư trên các tài khoản, máy móc thiết bị, các chấp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/256993/HDBD với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 đồng bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan.

(iv): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015-HĐTDDA/NHCT480-VICEM HAI VAN ngày 29/12/2015 với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay đến ngày 24/07/2025. Khoản vay được dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy xi măng Vạn Ninh tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ được điều chỉnh 3 tháng/lần và xác định như sau: Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,3%/năm trong năm thứ nhất và bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,5%/năm trong các năm tiếp theo. Khoản vay được đảm bảo bằng các nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015-HĐTC/NHCT480-VICEM HAI VAN với tổng giá trị ước tính là 57.469.000.000 VND bao gồm: Dây chuyền máy móc thiết bị tại Phân xưởng 2 bao gồm 1 cụm khí nén, cụm L, M, N, P, hệ thống điều khiển, silo xi măng, silo thạch cao và phụ gia, silo clinker và phễu tiếp liệu; Quyền và lợi ích của công ty phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm; Tất cả quyền tài sản, lợi ích các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán liên quan đến tài sản nêu trên.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 127.830.000.000 VND bao gồm: Các tài sản gắn liền với thửa đất Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 bao gồm các khu nhà làm việc, nhà nghiên, nhà kho, si lô.. và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 27.256.000.000 VND bao gồm: các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 3.165.000.000 VND bao gồm: các xe xúc chuyên dụng và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 975.000.000 VND bao gồm: xe ô tô 16 chỗ các thiết bị đi kèm, các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	5.000.000.000	-
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	115.222.620.000	159.910.000.000
- Trên 5 năm	94.400.000.000	118.000.000.000
Cộng	<u>214.622.620.000</u>	<u>277.910.000.000</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.000.000.000)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>209.622.620.000</u>	<u>277.910.000.000</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.971.156.303	9.495.268.568
Chi phí lãi vay phải trả (*)	1.850.908.721	4.683.859.217
Tiền điện phải trả	921.833.513	2.117.654.491
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	1.522.416.325
Chi phí phải trả khác	1.198.414.069	1.171.338.535
Dài hạn	-	-

(*) Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận theo số xác nhận của Ngân hàng (Đối với các khoản vay ngân hàng) và Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (đối với khoản vay Tổng công ty).

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	943.300.120	507.402.242
Kinh phí công đoàn	12.041.185	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	192.591.360	193.051.090
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.093.968	46.001.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	510.573.607	268.349.264
Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	29.373.424.400	447.986.886.766
Lãi trong năm	-	-	-	161.389.283	161.389.283
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.716.000.000	(13.499.000.000)	(1.783.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	16.035.813.683	446.365.276.049
Lãi trong năm	-	-	-	7.486.575.906	7.486.575.906
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.457.575.000)	(12.457.575.000)
Tại ngày 31/12/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	11.064.814.589	441.394.276.955

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 31/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 để chi trả cổ tức với số tiền 12.457.575.000 đồng (tương ứng 3% vốn điều lệ).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các đối tượng khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	415.252.500.000	415.252.500.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	415.252.500.000	415.252.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.457.575.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại - USD	135,51	100,09

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.025.099.723.400	854.665.309.495
- Doanh thu bán xi măng	813.110.948.717	829.432.467.873
- Doanh thu bán clinker	206.855.738.154	16.756.700.265
- Doanh thu gia công xi măng	-	1.816.383.073
- Doanh thu bán đá xây dựng	2.104.696.100	4.631.900.801
- Doanh thu khác	3.028.340.429	2.027.857.483
Các khoản giảm trừ doanh thu	44.937.600.894	44.792.123.590
- Chiết khấu thương mại	44.937.600.894	44.792.123.590
Doanh thu thuần	980.162.122.506	809.873.185.905

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	32.215.560.001	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	147.347.100	1.233.302.466
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	57.152.296.842	9.707.878.118
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	107.699.842.369	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	1.474.440.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.670.342.100	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn xi măng	687.724.954.041	713.277.465.021
Giá vốn clinker	209.100.625.493	17.455.302.781
Giá vốn gia công xi măng	-	1.784.000.883
Giá vốn đá xây dựng	2.777.654.238	4.783.396.518
Giá vốn khác	2.748.157.343	402.284.500
Cộng	902.351.391.115	737.702.449.703

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.521.177.281	30.301.318.706
Chiết khấu thanh toán	-	623.918.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.083	13.802.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.420	-
Cộng	26.521.389.784	30.939.039.814

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	24.523.422.079	25.447.573.203
Chi phí nhân công	15.462.976.102	15.273.208.719
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	953.226.035	726.463.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	663.385.309	813.204.108
Thuế, phí và lệ phí	2.078.432.195	3.321.266.287
Chi phí dự phòng	(66.705.596)	290.536.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.065.983.847	1.456.231.186
Chi phí khác bằng tiền	3.366.124.187	3.566.662.571
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.283.429.105	15.460.938.159
Chi phí nhân công	9.134.940.057	9.155.870.638
Chi phí tư vấn bán hàng	17.109.818	14.622.954
Chi phí sử dụng Thương hiệu Vicem	205.814.724	210.455.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	381.886.835	359.699.616
Phí tư vấn, chuyên giao bí quyết	952.739.172	1.978.357.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.739.786	1.333.794.014
Chi phí bằng tiền khác	7.040.198.713	2.408.138.072

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	903.344.273	-
Nhận tiền đền bù cảng Liên Chiểu	-	1.796.135.000
Tiền thưởng giải phóng tàu sớm	74.658.046	97.354.719
Các khoản khác	283.431.352	2.280.603.729
Cộng	1.261.433.671	4.174.093.448

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.249.898.985	540.583.914.844
Chi phí nhân công	66.711.137.460	65.514.562.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.037.581.551	48.719.882.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.087.856.854	134.501.612.735
Chi phí khác bằng tiền	16.903.999.802	37.450.810.309
Cộng	830.990.474.652	826.770.783.363

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.471.573.556	2.882.547.782
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	453.414.692	10.723.244.713
Thu nhập chịu thuế	9.924.988.248	13.605.792.495
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.984.997.650	2.721.158.499

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.486.575.906	161.389.283
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.486.575.906	161.389.283
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	4

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Xí nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Công ty con của Vicem
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Công ty con của Vicem

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	21.806.763.636	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	13.702.186.918	47.184.637.045
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.933.929.089	5.832.772.451
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.175.120.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	30.228.960.364
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	-	124.703.555.485
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	-	19.991.779.891
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	38.792.879.643	8.807.914.479
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.517.020.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	28.763.636	889.977.743
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	681.818.182
Cung cấp dịch vụ		
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	40.000.000	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
- Mua hàng hóa	-	15.794.808.000
- Phí tư vấn	2.287.365.179	4.316.414.740
- Mua tài sản cố định	100.500.000	-
- Trả lãi vay	-	1.230.555.556
- Trả cổ tức	9.176.328.000	-
- Nhận tiền hỗ trợ huyện nghèo	200.000.000	-
- Nhận tiền hỗ trợ thất nghiệp	800.000.000	-
- Nhận lại tiền ủng hộ huyện nghèo 2015	64.547.763	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.755.625.992	1.915.313.728
Số dư với các bên liên quan:		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	-	1.455.166.607
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	766.147.762	4.037.606.394
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.202.465.753	-

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.724.721.269	34.103.316.812
Phải thu của khách hàng	61.131.391.871	42.170.167.231
Phải thu khác	6.045.254.033	7.769.107.498
Cộng	93.901.367.173	84.042.591.541
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	118.985.178.718	201.008.984.228
Chi phí phải trả	3.971.156.303	9.495.268.568
Phải trả khác	738.667.575	507.402.242
Vay và nợ thuê tài chính	344.211.703.803	342.020.161.663
Cộng	467.906.706.399	553.031.816.701
Trừ đi các khoản dự phòng	(11.093.054.696)	(11.159.760.292)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018		
Phải trả người bán	118.985.178.718	-
Chi phí phải trả	3.971.156.303	-
Phải trả khác	738.667.575	-
Vay và nợ thuê tài chính	134.589.083.803	209.622.620.000
Cộng	<u>258.284.086.399</u>	<u>209.622.620.000</u>
Tại ngày 01/01/2018		
Phải trả người bán	201.008.984.228	-
Chi phí phải trả	9.495.268.568	-
Phải trả khác	507.402.242	-
Vay và nợ thuê tài chính	64.110.161.663	277.910.000.000
Cộng	<u>275.121.816.701</u>	<u>277.910.000.000</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 20/01/2014), đơn vị khai thác khoáng sản có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính trên trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại từ ngày 01/07/2011 (ngày hiệu lực của Luật khoáng sản 2010). Do Công ty được chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá vôi từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi từ ngày 07/01/2013 nên Công ty sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày này. Theo Quyết định số 1898/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 05/09/2014, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng đã khai thác từ ngày 25/04/2012 đến ngày 31/12/2013 là 829.826.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này tạm thời chưa phải nộp theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21/5/2014 về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Theo đó, Công ty trình bày khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ ngày 07/01/2013 đến ngày 31/12/2013 là một khoản nợ tiềm tàng của Công ty cho đến khi có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ.

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Văn Quang Đức



Ngô Đức Lưu

